

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2025**



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2025

NỘI DUNG

TRANG

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B02a/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B02a/TCTD-HN"))	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B03a/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B03a/TCTD-HN"))	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B04a/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B04a/TCTD-HN"))	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc hợp nhất (Mẫu B05a/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B05a/TCTD-HN"))	6 - 28

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025**

	Thuyết minh	31.3.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		5.857.654	5.696.449
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		13.457.514	25.219.753
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	V.1	129.347.480	117.882.259
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		129.347.480	117.781.280
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		-	150.979
3 Dự phòng rủi ro		-	(50.000)
IV Chứng khoán kinh doanh	V.2	4.307.534	3.881.151
1 Chứng khoán kinh doanh		4.479.661	4.029.088
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(172.127)	(147.937)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.3	-	55.992
VI Cho vay khách hàng		592.430.761	573.946.692
1 Cho vay khách hàng	V.4	598.805.866	580.686.248
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5	(6.375.105)	(6.739.556)
VIII Chứng khoán đầu tư	V.6	129.978.304	121.090.243
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		118.052.779	108.918.477
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		11.925.525	12.171.766
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		-	-
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7	126.773	124.935
4 Đầu tư dài hạn khác		292.867	292.867
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(166.094)	(167.932)
X Tài sản cố định		5.311.943	5.412.370
1 Tài sản cố định hữu hình		3.148.991	3.222.198
a Nguyên giá tài sản cố định		6.522.507	6.504.276
b Hao mòn tài sản cố định		(3.373.516)	(3.282.078)
3 Tài sản cố định vô hình		2.162.952	2.190.172
a Nguyên giá tài sản cố định		2.950.921	2.950.265
b Hao mòn tài sản cố định		(787.969)	(760.093)
XI Bất động sản đầu tư		177.005	177.005
a Nguyên giá bất động sản đầu tư		177.005	177.005
b Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII Tài sản Có khác		10.679.595	10.518.854
1 Các khoản phải thu		3.769.355	4.299.649
2 Các khoản lãi, phí phải thu		5.755.801	4.954.367
3 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		57.527	17.318
4 Tài sản Có khác		1.275.976	1.425.899
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(179.064)	(178.379)
TỔNG TÀI SẢN		891.674.563	864.005.703

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025**

	Thuyết minh	31.3.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.8	18.643.287	7.954.853
1 Tiền gửi và vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước		18.643.287	7.954.853
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	V.9	101.284.086	111.591.668
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		71.629.343	91.573.962
2 Vay các tổ chức tín dụng khác		29.654.743	20.017.706
III Tiền gửi của khách hàng	V.10	550.375.020	537.304.578
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.3	171.338	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		26.725	28.008
VI Phát hành giấy tờ có giá	V.11	114.051.801	101.650.446
VII Các khoản nợ khác	V.12	20.047.729	22.014.472
1 Các khoản lãi, phí phải trả		7.904.161	7.045.361
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		12.143.568	14.969.111
4 Dự phòng rủi ro khác		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		804.599.986	780.544.025
VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.14	87.074.577	83.461.678
1 Vốn của tổ chức tín dụng		44.938.358	44.938.358
a Vốn điều lệ		44.666.579	44.666.579
c Thặng dư vốn cổ phần		271.779	271.779
2 Quỹ của tổ chức tín dụng		14.789.568	14.789.568
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(65.367)	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối		27.412.018	23.733.752
a Lợi nhuận năm nay		3.678.266	13.557.635
b Lợi nhuận lũy kế năm trước		23.733.752	10.176.117
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		891.674.563	864.005.703
CÁC CAM KẾT TÍN DỤNG	VII.2	30.300.575	30.284.395

TP.HCM, ngày 21 tháng 4 năm 2025

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lương Thị Thanh Vân

Dương Thị Nguyệt

Từ Tiến Phát

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2025**

	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
		Năm 2025 Triệu đồng	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2025 Triệu đồng	Năm 2024 Triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	13.327.306	11.987.594	13.327.306	11.987.594
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	(6.968.441)	(5.266.076)	(6.968.441)	(5.266.076)
I Thu nhập lãi thuần		6.358.865	6.721.518	6.358.865	6.721.518
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.394.280	1.282.271	1.394.280	1.282.271
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(521.967)	(537.069)	(521.967)	(537.069)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		872.313	745.202	872.313	745.202
III Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		475.590	233.300	475.590	233.300
IV Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.3	23.799	196.391	23.799	196.391
V Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.4	(1.495)	204.068	(1.495)	204.068
5 Thu nhập từ hoạt động khác		284.468	172.323	284.468	172.323
6 Chi phí hoạt động khác		(102.083)	(109.907)	(102.083)	(109.907)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác		182.385	62.416	182.385	62.416
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.5	3.171	5.556	3.171	5.556
VIII Chi phí hoạt động	VI.6	(2.691.892)	(2.763.921)	(2.691.892)	(2.763.921)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.222.736	5.404.530	5.222.736	5.404.530
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(626.128)	(512.217)	(626.128)	(512.217)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		4.596.608	4.892.313	4.596.608	4.892.313
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(958.551)	(1.066.922)	(958.551)	(1.066.922)
8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		40.209	80.028	40.209	80.028
XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(918.342)	(986.894)	(918.342)	(986.894)
XIII Lợi nhuận sau thuế		3.678.266	3.905.419	3.678.266	3.905.419
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)				823	874

TP.HCM, ngày 21 tháng 4 năm 2025

Lập bảng



Lương Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng



Dương Thị Nguyệt

Tổng Giám đốc



Từ Tiến Phát



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2025**

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm 2025	Năm 2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	12.525.872	12.038.272
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(6.108.286)	(6.529.929)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	730.646	603.535
04 Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	522.084	578.655
05 Thu nhập/(chi phí) khác	118.371	(113.383)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	63.146	175.657
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.197.274)	(3.460.632)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(2.450.967)	(2.390.569)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của tài sản và công nợ hoạt động	2.203.592	901.606
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(3.366.186)	(6.323.019)
10 (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(10.338.634)	6.085.376
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	55.992	-
12 (Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(18.119.618)	(18.510.364)
13 Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(1.040.908)	(106.647)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	821.766	250.707
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	10.688.434	66.495
16 Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(10.307.582)	(147.796)
17 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	13.070.442	10.101.665
18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	12.400.000	(3.400.000)
19 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(1.283)	(4.213)
20 Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	171.338	401.180
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	(533.200)	1.214.770
22 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(13.847)	(150)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(4.309.694)	(9.470.390)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2025**

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm 2025	Năm 2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(180.662)	(34.725)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	869	154
05 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	2.856	5.087
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(176.937)	(29.484)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
02 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
04 Cổ tức đã trả cho các cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	-	-
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(4.486.631)	(9.499.874)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1	139.824.608	136.071.738
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(65.367)	(70.648)
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 31 THÁNG 3	135.272.610	126.501.216
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.857.654	6.470.319
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	13.457.514	7.851.936
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	115.957.442	111.175.702
- Chứng khoán đầu tư	-	1.003.259

Lập bảng



Lương Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng



Dương Thị Nguyệt

TP.HCM, ngày 21 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám đốc



Từ Tiến Phát

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2025**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Ngày 19 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng được NHNN cấp Giấy phép Hoạt động số 91/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép mới không thay đổi so với giấy phép được cấp trước đó. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là ACB.
2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.
3. Thành phần Hội đồng quản trị:

- Ông Trần Hùng Huy	Chủ tịch
- Ông Nguyễn Thành Long	Phó Chủ tịch
- Bà Đặng Thu Thủy	Thành viên
- Ông Đàm Văn Tuấn	Thành viên
- Bà Đinh Thị Hoa	Thành viên
- Ông Hiep Van Vo	Thành viên
- Ông Đỗ Minh Toàn	Thành viên
- Ông Nguyễn Văn Hòa	Thành viên
- Ông Trịnh Bảo Quốc	Thành viên độc lập
4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

- Ông Từ Tiến Phát	Tổng Giám đốc
- Ông Đàm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Bùi Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Hai	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Khắc Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Ngô Tấn Long	Phó Tổng Giám đốc
5. Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 388 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2025**

6. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Ngân hàng có các công ty con sau:

Tên Công ty con	Giấy phép hoạt động	Tỷ lệ góp vốn
Công ty TNHH Chứng khoán ACB	06/GPHĐKD	100%
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu	0303539425	100%
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	06/GP-NHNN	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ ACB	41/UBCK-GP	100%

7. Tổng số nhân viên chính thức của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là 13.215 nhân viên.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính này được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất, theo quy ước giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính này được soạn lập để hợp nhất báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh.

Các chỉ tiêu trình bày trong báo cáo tài chính được quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 do NHNN ban hành mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là không có số dư.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong báo cáo tình hình tài chính. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối năm.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

(i) Các công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2025**

của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của các công ty con và của Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Công cụ tài chính phái sinh:

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên báo cáo tình hình tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối năm.

4. Thu nhập lãi và chi phí lãi:

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích.

Lãi của các khoản cho vay bị quá hạn hoặc các khoản cho vay không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn hoặc các khoản cho vay thuộc đối tượng được áp dụng giữ nguyên nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Lãi dự thu của các khoản cho vay này được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng, thu nhập lãi chỉ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

5. Thu nhập phí và hoa hồng:

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

6. Các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") do NHNN ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2024 và trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ("Nghị định 86") do Chính phủ ban hành ngày 11 tháng 7 năm 2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2025**

Phân loại nợ:

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

- Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn
- Nhóm 2: Nợ cần chú ý
- Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn
- Nhóm 4: Nợ nghi ngờ
- Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền dẫn đến khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Tập đoàn để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ bị phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 do hai trường hợp trên từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Dự phòng rủi ro tín dụng:

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày cuối tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo tỷ lệ do NHNN quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể được áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2025**

Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro:

Tập đoàn sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản cho vay không có khả năng thu hồi trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản; cá nhân chết, mất tích;
- Các khoản cho vay được phân loại nhóm 5.

Tập đoàn theo dõi ngoại bảng các khoản cho vay đã sử dụng dự phòng để xử lý và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu hồi được.

Phân loại nợ, trích lập dự phòng đối với khách hàng vay chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 và khách hàng gặp khó khăn:

Các khoản cho vay khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 được phân loại nợ, trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-NHNN, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN, Thông tư số 14/2021/TT-NHNN, Thông tư số 02/2023/TT-NHNN, Thông tư số 06/2024/TT-NHNN, Quyết định số 1510/QĐ-TTg và Thông tư số 53/2024/TT-NHNN do Thủ tướng Chính phủ và NHNN ban hành lần lượt ngày 13 tháng 3 năm 2020, ngày 2 tháng 4 năm 2021, ngày 7 tháng 9 năm 2021, ngày 23 tháng 4 năm 2023, ngày 18 tháng 6 năm 2024 và ngày 4 tháng 12 năm 2024.

Cho vay giao dịch ký quỹ:

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay giao dịch ký quỹ.

Mức trích lập dự phòng được xác định khi giá trị tài sản đảm bảo thấp hơn giá trị khoản cho vay.

7. Kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

(i) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 31.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thuần.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thực thu.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 31.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2025**

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(iii) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 31.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

9. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2025**

khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

11. Khoản vốn vay, phát hành giấy tờ có giá:

Chi phí lãi vốn vay, trả lãi giấy tờ có giá do Tập đoàn phát hành được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

12. Vốn chủ sở hữu:

Các chi phí phát sinh hoặc thặng dư vốn cổ phần liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm hoặc tăng vào vốn chủ sở hữu.

Cổ tức trả cho cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được phê duyệt theo quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng, số cổ phiếu mua lại này sẽ được hủy bỏ và Ngân hàng thực hiện điều chỉnh giảm vốn điều lệ, ngoại trừ một số trường hợp theo quy định. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng được trích 10% từ lợi nhuận sau thuế và được trích đến khi quỹ này bằng với vốn điều lệ. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính của Ngân hàng được trích 10% từ lợi nhuận sau thuế. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí và sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật;
- Các quỹ khác của các công ty con được trích lập theo quy định đối với từng loại hình công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2025**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	<u>31.3.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	29.233.542	21.411.418
- Bằng đồng Việt Nam	8.922.955	323.755
- Bằng ngoại tệ	20.310.587	21.087.663
Tiền gửi có kỳ hạn	100.113.938	96.369.862
- Bằng đồng Việt Nam	80.676.938	91.589.774
- Bằng ngoại tệ	19.437.000	4.780.088
- Dự phòng rủi ro	-	-
	129.347.480	117.781.280
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng đồng Việt Nam	-	150.979
- Bằng ngoại tệ	-	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	(50.000)
	-	100.979
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	129.347.480	117.882.259

2. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>31.3.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ	1.204.999	841.743
Chứng khoán Chính phủ	1.204.999	841.743
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán vốn	3.274.662	3.187.345
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	1.366.510	1.330.831
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	1.908.152	1.856.514
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(172.127)	(147.937)
	4.307.534	3.881.151

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2025**

3. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH/ NỢ TÀI CHÍNH KHÁC:

Ngày 31 tháng 3 năm 2025			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)	
	Triệu đồng	Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.396.253	2.562	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	90.959.073	-	47.040
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	6.446.015	-	126.860

Ngày 31 tháng 12 năm 2024			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)	
	Triệu đồng	Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.853.216	12.995	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	95.715.115	203.660	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	8.086.677	-	160.663

4. CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	31.3.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	595.895.783	577.680.454
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	145.188	269.420
Cho thuê tài chính	2.268.659	2.261.865
Các khoản trả thay khách hàng	496.236	474.509
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	598.805.866	580.686.248

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2025**

Phân tích chất lượng nợ cho vay (*)

	<u>31.3.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	576.308.214	560.567.462
Nợ cần chú ý	4.229.910	2.779.393
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.134.355	923.291
Nợ nghi ngờ	1.115.111	978.211
Nợ có khả năng mất vốn	6.594.852	6.748.132
	<u>589.382.442</u>	<u>571.996.489</u>

(*) Không bao gồm 9.423.424 triệu đồng (31.12.2024: 8.689.759 triệu đồng) cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty TNHH Chứng khoán ACB.

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>31.3.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	405.978.865	391.723.409
Cho vay trung hạn	16.917.383	17.286.255
Cho vay dài hạn	175.909.618	171.676.584
	<u>598.805.866</u>	<u>580.686.248</u>

5. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng rủi ro cho vay giao dịch ký quỹ
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	4.239.076	2.383.004	117.476
Trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập trong kỳ)	131.504	494.953	-
Sử dụng trong kỳ	-	(990.908)	-
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	4.370.580	1.887.049	117.476
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	3.592.322	1.657.154	117.476
Trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập trong kỳ)	646.754	958.730	-
Sử dụng trong kỳ	-	(232.880)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	4.239.076	2.383.004	117.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2025

6. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

	<u>31.3.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán Nợ	117.913.974	108.905.816
- Chứng khoán Chính phủ	35.658.764	32.850.096
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	82.255.210	76.055.720
- Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn	138.805	12.661
- Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	12.661	12.661
- Chứng khoán vốn nước ngoài	126.144	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
- Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
	<u>118.052.779</u>	<u>108.918.477</u>

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành):

	<u>31.3.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ	10.925.525	11.171.766
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.000.000	1.000.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-
- Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
	<u>11.925.525</u>	<u>12.171.766</u>

7. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN:

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>31.3.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản đầu tư dài hạn khác	292.867	292.867
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(166.094)	(167.932)
	<u>126.773</u>	<u>124.935</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2025**

8. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

	<u>31.3.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước	18.566.015	7.948.357
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	77.272	6.496
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	-	-
	<u>18.643.287</u>	<u>7.954.853</u>

9. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	<u>31.3.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	81.537	95.802
- Bằng đồng Việt Nam	70.581	91.762
- Bằng ngoại tệ	10.956	4.040
Tiền gửi có kỳ hạn	71.547.806	91.478.160
- Bằng đồng Việt Nam	71.291.845	83.772.073
- Bằng ngoại tệ	255.961	7.706.087
	<u>71.629.343</u>	<u>91.573.962</u>
Vay các TCTD khác		
Bằng đồng Việt Nam	29.258.914	19.628.456
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	12.000.396	2.980.778
- Vay cầm cố, thế chấp	14.164.440	12.328.400
Bằng ngoại tệ	395.829	389.250
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
	<u>29.654.743</u>	<u>20.017.706</u>
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	<u>101.284.086</u>	<u>111.591.668</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2025**

10. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:

Ngày 31 tháng 3 năm 2025			
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	104.866.356	9.534.968	114.401.324
Tiền gửi có kỳ hạn	139.562.893	294.454	139.857.347
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	210.245	3.958.217	4.168.462
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	288.168.520	972.427	289.140.947
Tiền gửi ký quỹ	2.250.984	125.159	2.376.143
Tiền gửi vốn chuyên dùng	94.617	336.180	430.797
	535.153.615	15.221.405	550.375.020

Ngày 31 tháng 12 năm 2024			
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	109.736.496	8.447.796	118.184.292
Tiền gửi có kỳ hạn	124.889.644	341.510	125.231.154
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	519.602	3.959.500	4.479.102
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	285.702.885	934.162	286.637.047
Tiền gửi ký quỹ	2.325.735	130.680	2.456.415
Tiền gửi vốn chuyên dùng	105.727	210.841	316.568
	523.280.089	14.024.489	537.304.578

11. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:

Ngày 31 tháng 3 năm 2025		
	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng
Trái phiếu	47.201.801	47.220.000
Kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm	38.899.337	38.900.000
Kỳ hạn 3 năm	2.069.812	2.070.000
Kỳ hạn 5 năm	3.814.930	3.820.000
Kỳ hạn 10 năm	2.417.722	2.430.000
Chứng chỉ tiền gửi	66.850.000	66.850.000
Kỳ hạn dưới 1 năm	65.450.000	65.450.000
Kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm	900.000	900.000
Kỳ hạn 5 năm	500.000	500.000
	114.051.801	114.070.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2025**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị ghi sổ	Mệnh giá
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trái phiếu	45.700.446	45.720.000
Kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm	37.399.160	37.400.000
Kỳ hạn 3 năm	2.069.789	2.070.000
Kỳ hạn 5 năm	3.814.587	3.820.000
Kỳ hạn 10 năm	2.416.910	2.430.000
Chứng chỉ tiền gửi	55.950.000	55.950.000
Kỳ hạn dưới 1 năm	55.950.000	55.950.000
	101.650.446	101.670.000

12. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:

	31.3.2025	31.12.2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	1.108.021	1.280.584
Các khoản phải trả bên ngoài	10.580.502	12.170.561
Thu nhập chưa thực hiện	6.093.527	6.235.417
Quỹ khen thưởng phúc lợi	833.451	847.298
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	1.432.228	1.480.612
Dự phòng rủi ro khác	-	-
	20.047.729	22.014.472

13. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI:

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước:

	1.1.2025	Phát sinh trong kỳ		31.3.2025
	Triệu đồng	Số phải nộp	Số đã nộp	Triệu đồng
		Triệu đồng	Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	53.192	80.907	107.506	26.593
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.385.237	958.551	2.450.967	892.821
Thuế nhà – đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	144.446	304.772	457.589	(8.371)
Tổng cộng	2.582.875	1.344.230	3.016.062	911.043

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2025**

Thuế thu nhập hoãn lại:	<u>31.3.2025</u> Triệu đồng	<u>31.12.2024</u> Triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	72.390	50.912
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	(14.863)	(33.594)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>57.527</u>	<u>17.318</u>

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU:

Cổ phiếu

	<u>31.3.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.466.657.912	4.466.657.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	4.466.657.912	4.466.657.912
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	4.466.657.912	4.466.657.912
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000VND/cổ phiếu.

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu đồng

Vốn chủ sở hữu	Số dư 1.1.2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư 31.3.2025
Vốn điều lệ	44.666.579	-	-	44.666.579
Thặng dư vốn cổ phần	271.779	-	-	271.779
Quỹ dự phòng tài chính	9.268.852	-	-	9.268.852
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5.067.603	-	-	5.067.603
Quỹ khác (*)	453.113	-	-	453.113
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(65.367)	(65.367)
Lợi nhuận chưa phân phối	23.733.752	3.678.266	-	27.412.018
Tổng	83.461.678	3.678.266	(65.367)	87.074.577

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Quỹ khác bao gồm:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của các công ty con: 195.269 triệu đồng;
- Quỹ dự phòng tài chính của các công ty con: 88.744 triệu đồng;
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ của các công ty con: 168.979 triệu đồng;
- Quỹ khác của Ngân hàng: 121 triệu đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2025**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT
QUẢ HOẠT ĐỘNG**

1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>31.3.2025</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31.3.2024</u> Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	1.063.955	747.201
Thu lãi cho vay	10.705.587	10.250.533
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	1.206.622	697.076
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	13.800
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.206.622	683.276
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	93.243	62.943
Thu lãi cho thuê tài chính	50.160	44.361
Thu khác từ hoạt động tín dụng	207.739	185.480
	<u>13.327.306</u>	<u>11.987.594</u>

2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>31.3.2025</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31.3.2024</u> Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	5.275.509	4.437.027
Trả lãi tiền vay	303.689	93.665
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.381.278	729.055
Chi phí hoạt động tín dụng khác	7.965	6.329
	<u>6.968.441</u>	<u>5.266.076</u>

3. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>Đến</u> <u>31.3.2025</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31.3.2024</u> Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	98.589	186.447
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(50.600)	(45.160)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(24.190)	55.104
	<u>23.799</u>	<u>196.391</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2025**

4. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>Đến</u> <u>31.3.2025</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31.3.2024</u> Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1	206.576
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(1.496)	(2.508)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	-
	<u>(1.495)</u>	<u>204.068</u>

5. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:

	<u>Đến</u> <u>31.3.2025</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31.3.2024</u> Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	1.174	4.356
Từ chứng khoán vốn đầu tư	1.597	-
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	400	1.200
	<u>3.171</u>	<u>5.556</u>

6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:

	<u>Đến</u> <u>31.3.2025</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31.3.2024</u> Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	5.316	4.241
Chi phí cho nhân viên:	1.593.094	1.600.368
- Chi lương và phụ cấp	598.629	589.113
- Các khoản chi đóng góp theo lương	125.465	121.102
- Chi trợ cấp	2.182	2.690
- Chi khác	866.818	887.463
Chi về tài sản:	401.948	412.563
Trong đó: khấu hao tài sản cố định	103.631	98.314
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	537.161	610.905
Trong đó: - Công tác phí	6.943	5.508
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	148	304
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	155.198	135.537
Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn và rủi ro tài sản khác	(825)	307
	<u>2.691.892</u>	<u>2.763.921</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2025**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN:

	<u>Đến</u> <u>31.3.2025</u>	<u>Đến</u> <u>31.3.2024</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Số lượng nhân viên bình quân (người)	13.414	13.779
Thu nhập của nhân viên		
Tổng quỹ lương	570.210	562.244
Thu nhập khác	1.448.941	1.509.389
Tổng thu nhập	2.019.151	2.071.633
Tiền lương bình quân	43	41
Thu nhập bình quân	151	150

2. CÁC CAM KẾT TÍN DỤNG:

	<u>31.3.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	2.236.145	1.999.681
Thư tín dụng trả chậm	1.785.874	1.519.333
Bảo lãnh thanh toán	3.952.847	3.815.908
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.891.789	2.867.362
Bảo lãnh dự thầu	774.486	895.491
Bảo lãnh vay vốn	54.784	54.784
Cam kết, bảo lãnh khác	18.604.650	19.131.836
	<u>30.300.575</u>	<u>30.284.395</u>

3. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:

	<u>31.3.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các bên liên quan khác	878.705	781.589
Vay từ các bên liên quan khác	-	-
Cho các bên liên quan khác vay	328.809	365.541
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác	1.859	2.776
Lãi dự chi cho tiền gửi của các bên liên quan khác	10.752	8.464
Lãi dự chi cho khoản vay từ các bên liên quan khác	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2025**

**4. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG
THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ:**

Đơn vị: Triệu đồng

Ngày 31.3.2025	Tổng dư nợ cho vay (*)	Tổng tiền gửi và tiền vay (**)	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	598.805.866	651.263.016	25.973.507	100.751.698	134.457.965
Nước ngoài	-	396.090	4.327.068	49.643	-

(*) Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay tổ chức tín dụng khác.

(**) Tổng tiền gửi và tiền vay bao gồm số dư tiền gửi của khách hàng và số dư tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tập đoàn thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể và triển khai các cấu phần phù hợp với quy định của pháp luật, chiến lược kinh doanh theo từng giai đoạn. Các nguyên tắc quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro ban hành bởi Hội đồng quản trị được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận từng rủi ro trọng yếu. Tại cấp Ban điều hành, công tác quản lý rủi ro được triển khai thành các quy trình, quy định, hạn mức nhằm đảm bảo mọi hoạt động tại các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ hoạt động theo các nguyên tắc và khẩu vị rủi ro đã được ban hành.

Thông qua hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba tuyến bảo vệ độc lập và quy trình quản lý rủi ro đầy đủ các bước (nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro), hoạt động quản lý rủi ro được triển khai bởi tất cả các đơn vị và cá nhân trong Tập đoàn nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được mục tiêu đã được Hội đồng quản trị đề ra.

Việc thực hiện, theo dõi, đánh giá các công tác quản lý rủi ro và cập nhật các quy định nội bộ được thực hiện định kỳ hoặc khi có thay đổi từ môi trường kinh doanh, yêu cầu từ Ngân hàng Nhà nước hoặc chiến lược kinh doanh của Tập đoàn.

Trong danh mục rủi ro trọng yếu, các loại rủi ro tài chính quan trọng tác động đến danh mục các công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

1. Rủi ro thị trường:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2025

Mẫu B05a/TCTD-HN

1.1 Rủi ro lãi suất

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Trên 3 tháng đến 6 tháng	Trên 6 tháng đến 12 tháng	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	5.857.654	-	-	-	-	-	-	5.857.654
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	6.554.042	6.903.472	-	-	-	-	-	13.457.514
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	90.418.742	25.538.700	5.474.761	7.415.277	500.000	-	129.347.480
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	4.479.661	-	-	-	-	-	-	4.479.661
Cho vay khách hàng (*)	13.239.106	-	17.744.988	524.288.939	33.287.182	9.736.029	164.000	345.622	598.805.866
Chứng khoán đầu tư (*)	-	138.806	-	-	-	64.055.209	19.200.000	46.584.289	129.978.304
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	292.867	-	-	-	-	-	-	292.867
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	5.488.948	-	-	-	-	-	-	5.488.948
Tài sản có khác (*)	178.229	10.648.123	32.307	-	-	-	-	-	10.858.659
Tổng tài sản	13.417.335	33.460.101	115.099.509	549.827.639	38.761.943	81.206.515	19.864.000	46.929.911	898.566.953
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	18.643.287	-	-	-	-	-	18.643.287
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	51.479.767	41.206.700	8.093.779	503.840	-	-	101.284.086
Tiền gửi của khách hàng	-	-	122.889.780	179.603.424	123.044.967	91.878.424	32.958.425	-	550.375.020
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	171.338	-	-	-	-	-	-	171.338
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	13.905	-	-	-	12.820	26.725
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	65.450.000	46.184.078	2.417.723	114.051.801
Các khoản nợ khác	-	20.047.729	-	-	-	-	-	-	20.047.729
Tổng nợ phải trả	-	20.219.067	193.012.834	220.824.029	131.138.746	157.832.264	79.142.503	2.430.543	804.599.986
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	13.417.335	13.241.034	(77.913.325)	329.003.610	(92.376.803)	(76.625.749)	(59.278.503)	44.499.368	93.966.967
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cam với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	1.216.726	(300)	(1.407)	(171.142)	(1.117.691)	(53.046)	-	(126.860)
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	13.417.335	14.457.760	(77.913.625)	329.002.203	(92.547.945)	(77.743.440)	(59.331.549)	44.499.368	93.840.107

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2025

Mẫu B05a/TCTD-HN

1.2 Rủi ro tiền tệ		Đơn vị: Triệu đồng								
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025			USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		948.737		39.577	3.155	2.867	43.204	15.479	1.137	1.054.156
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		1.490.323		-	-	-	-	-	-	1.490.323
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)		38.064.499		-	294.944	1.158.671	121.753	13.223	94.497	39.747.587
Cho vay khách hàng (*)		15.697.454		-	-	-	-	-	-	15.697.454
Chứng khoán đầu tư (*)		126.144		-	-	-	-	-	-	126.144
Tài sản có khác (*)		323.688		6.085	-	-	-	-	-	329.773
Tổng tài sản		56.650.845		45.662	298.099	1.161.538	164.957	28.702	95.634	58.445.437
Nợ phải trả										
Tiền gửi và vay các TCTD khác		640.340		-	3.661	18.745	-	-	-	662.746
Tiền gửi của khách hàng		14.039.553		-	276.514	700.923	147.309	14.822	42.284	15.221.405
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		37.796.581		-	-	409.476	-	-	-	38.206.057
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-		-	-	12.821	-	-	-	12.821
Các khoản nợ khác		471.632		-	11.468	6.565	13.292	3.221	4.926	511.104
Tổng nợ phải trả		52.948.106		-	291.643	1.148.530	160.601	18.043	47.210	54.614.133
Trạng thái tiền tệ nội bảng		3.702.739		45.662	6.456	13.008	4.356	10.659	48.424	3.831.304
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng		831.339		-	(105.420)	(10.382)	3.533	-	(53.759)	665.311
Trạng thái tiền tệ nội - ngoại bảng		4.534.078		45.662	(98.964)	2.626	7.889	10.659	(5.335)	4.496.615

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2025

Mẫu B05a/TCTD-HN

2. Rủi ro thanh khoản

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Trên 1 tháng đến 3 tháng	Trên 3 tháng đến 12 tháng	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm		
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	5.857.654	-	-	-	5.857.654	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	13.457.514	-	-	-	13.457.514	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	98.297.741	20.979.449	10.070.290	-	129.347.480	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	4.479.661	-	-	-	4.479.661	
Cho vay khách hàng (*)	7.390.989	5.848.117	45.089.784	129.983.768	228.013.915	23.616.578	598.805.866	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	3.138.806	19.350.050	39.801.233	34.946.545	129.978.304	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	292.867	
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	5.488.948	
Tài sản có khác (*)	178.115	114	10.680.430	-	-	-	10.858.659	
Tổng tài sản	7.569.104	5.848.231	181.001.590	170.313.267	277.885.438	58.563.123	898.566.953	
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	18.643.287	-	-	-	18.643.287	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	66.804.268	30.436.265	4.043.092	461	101.284.086	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	271.784.952	111.185.556	163.294.806	4.106.688	550.375.020	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	171.338	-	-	-	171.338	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	2.843	6.233	13.986	26.725	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.000.000	15.650.000	66.099.793	29.302.008	114.051.801	
Các khoản nợ khác	-	-	20.047.729	-	-	-	20.047.729	
Tổng nợ phải trả	-	-	380.451.574	157.274.664	233.443.924	33.423.143	804.599.986	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	7.569.104	5.848.231	(199.449.984)	13.038.603	44.441.514	25.139.980	93.966.967	

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2025**

3. Rủi ro giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu do biến động bất lợi của giá cổ phiếu trên thị trường đối với giá trị cổ phiếu, giá trị chứng khoán phái sinh trên sổ kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro giá cổ phiếu liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Tập đoàn có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư. Ngân hàng không kinh doanh cổ phiếu theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng, đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ, thanh toán theo hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch với Tập đoàn.

Tập đoàn quy định và áp dụng chính sách rủi ro tín dụng cho toàn bộ quá trình cấp tín dụng bao gồm định hướng khách hàng mục tiêu, định hướng tổ chức hoạt động cấp tín dụng, thẩm định cấp tín dụng, phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề nhằm đảm bảo quy định của pháp luật và thống nhất chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Tập đoàn.

Tập đoàn sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý rủi ro tín dụng, như: (i) thiết lập hạn mức tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm, hình thức bảo đảm, (ii) xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, (iii) áp dụng hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý tín dụng để quản lý và phân tích nợ có vấn đề, hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng. Dữ liệu tín dụng và kết quả quản lý tín dụng được thông báo định kỳ cho các đơn vị quản lý có liên quan, và báo cáo cho Hội đồng quản trị, Ủy ban quản lý rủi ro, Tổng giám đốc và Hội đồng rủi ro để giám sát và chỉ đạo kịp thời, nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng theo khẩu vị rủi ro và chiến lược kinh doanh.

TP.HCM, ngày 21 tháng 4 năm 2025

Lập bảng



Lương Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng



Dương Thị Nguyệt



Từ Tiến Phát